

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Dược phẩm Cửu Long

Ngày 15/01/2024	<b>24,900 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>10.7%</b>	<b>10.2%</b>	<b>1.8%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**389**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 130 | 50.2%  
YoY: ▲ 44.0 | 12.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**36.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 35.3 | 3831%  
YoY: ▼ 18.4 | -33.8%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**28.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.2 | 4035%  
YoY: ▼ 14.9 | -33.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**9.4%**

YoY: +/- ▼ 8.1%

**ROE**  
2023

**4.3%**

YoY: +/- ▼ 4.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,000 - 28,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,819
Số lượng CPLH (CP)	73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)	88,010
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.45
EPS	845
P/E	29.6

**DT thuần**  
2023

**1,144**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 128 | 12.6%

**LN thuần**  
2023

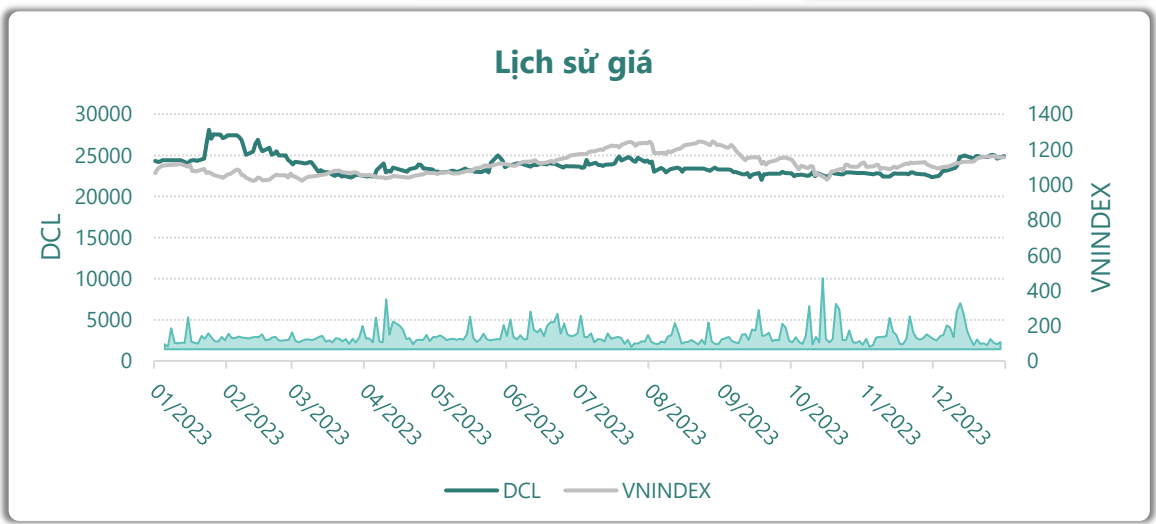
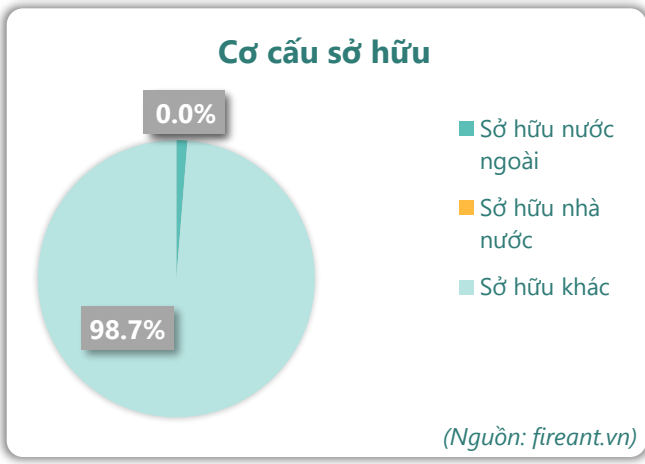
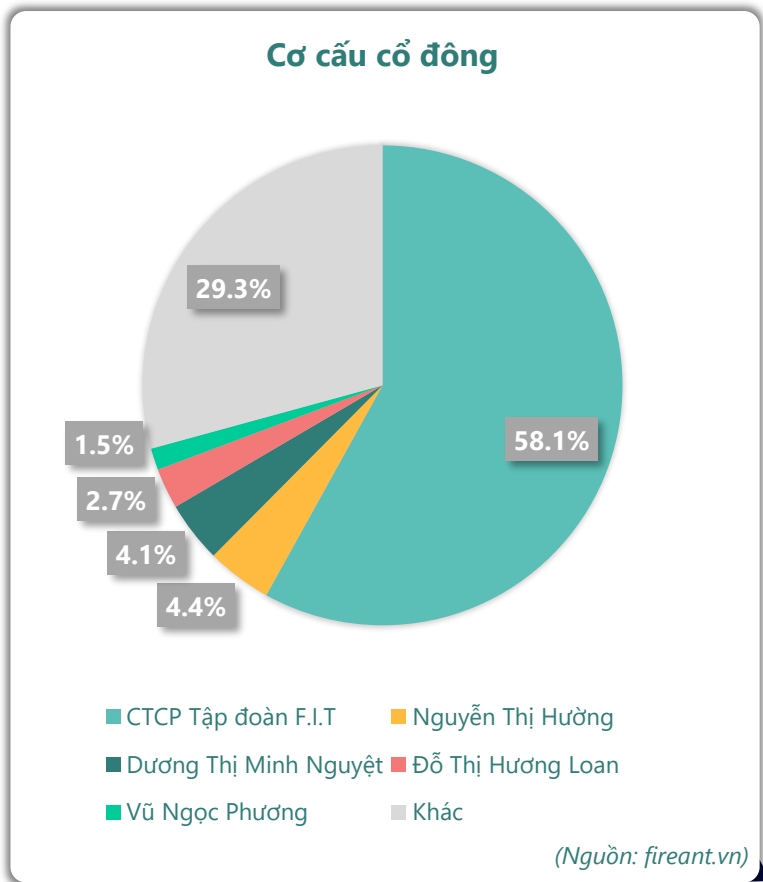
**77.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 63.8 | -45.4%

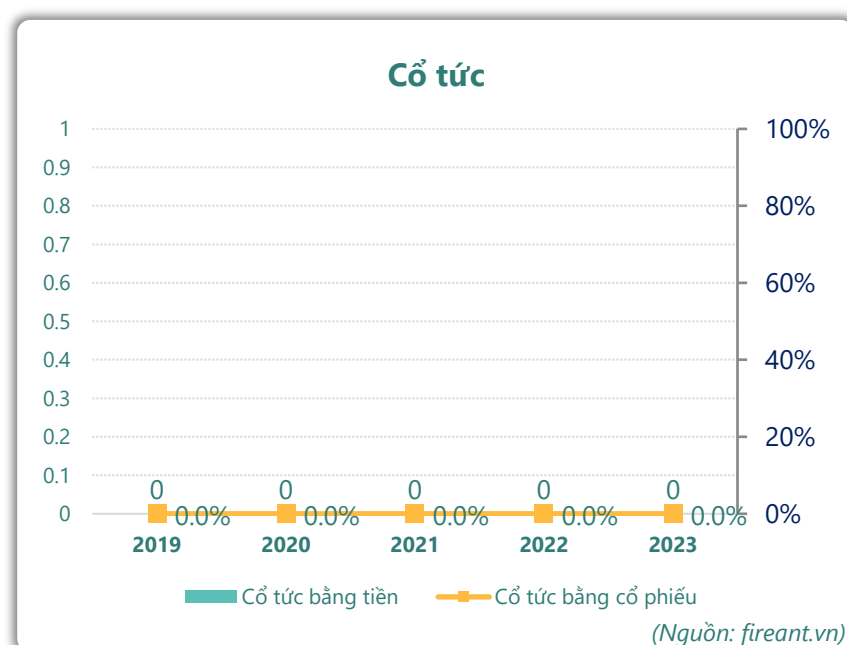
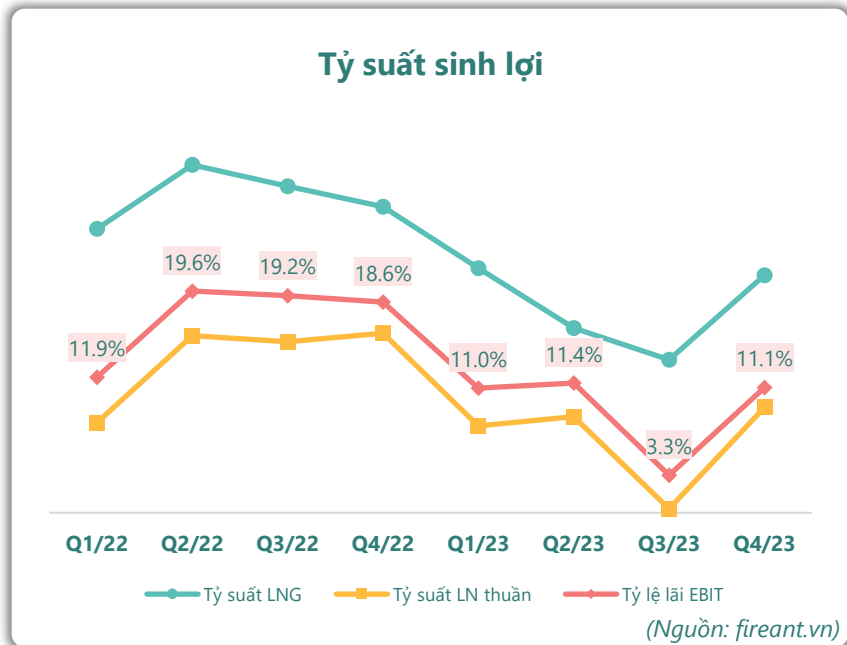
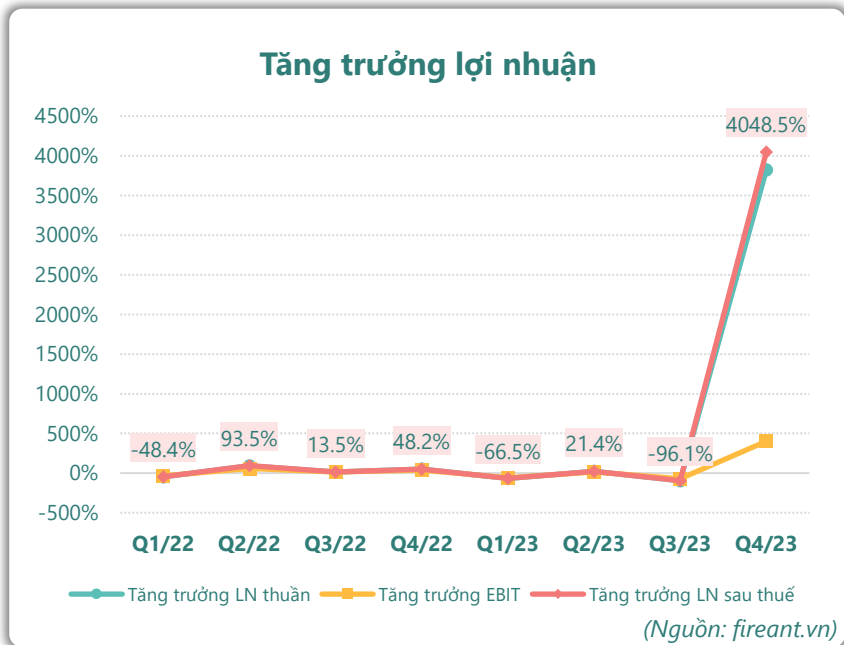
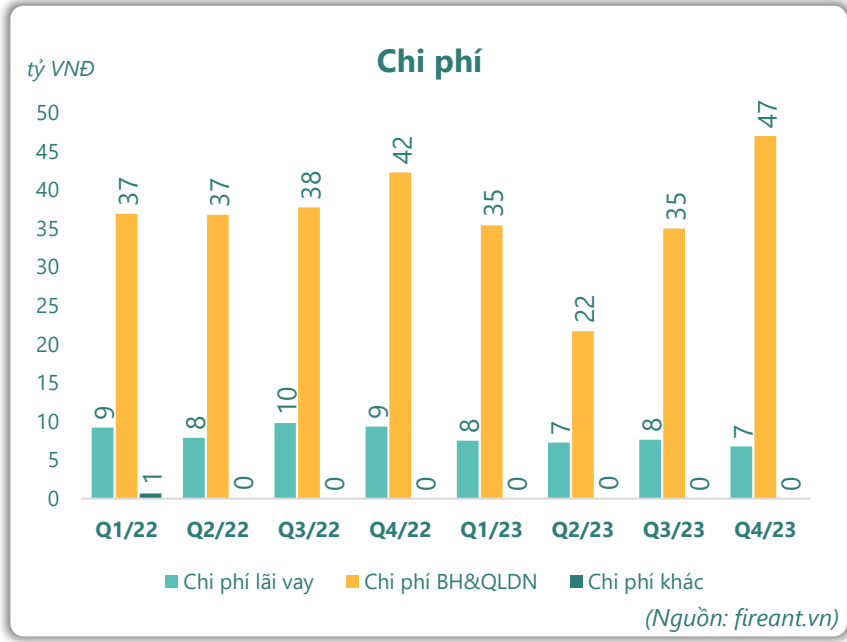
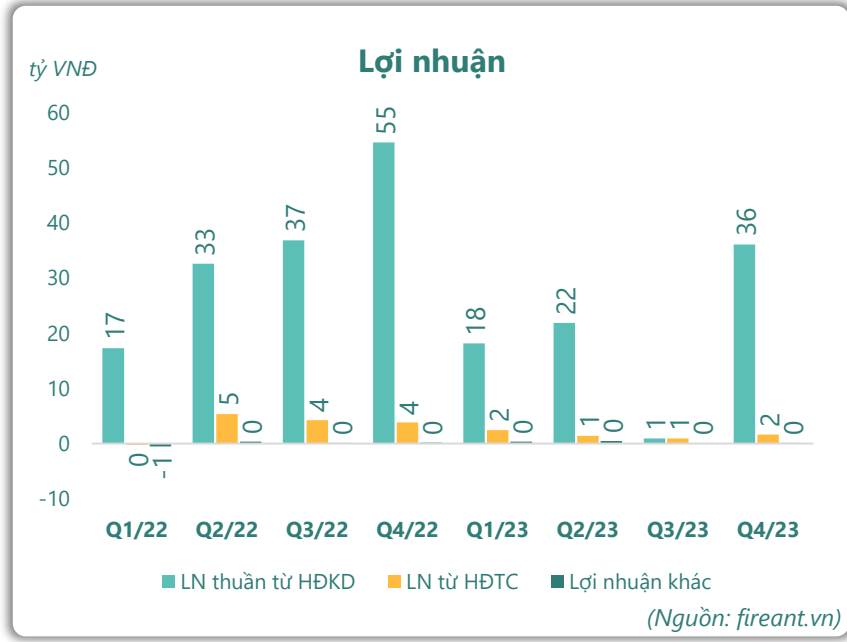
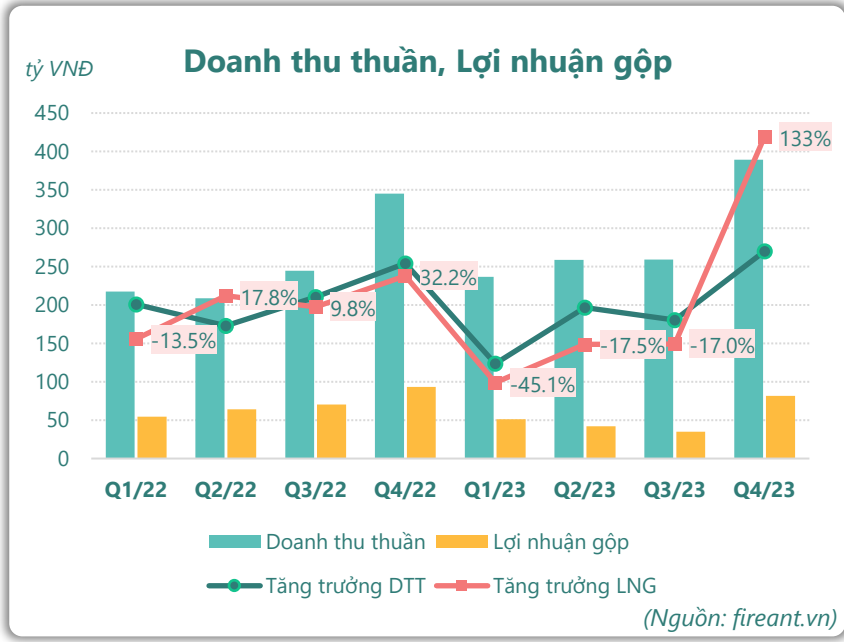
**LN sau thuế**  
2023

**62.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 50.9 | -45.0%



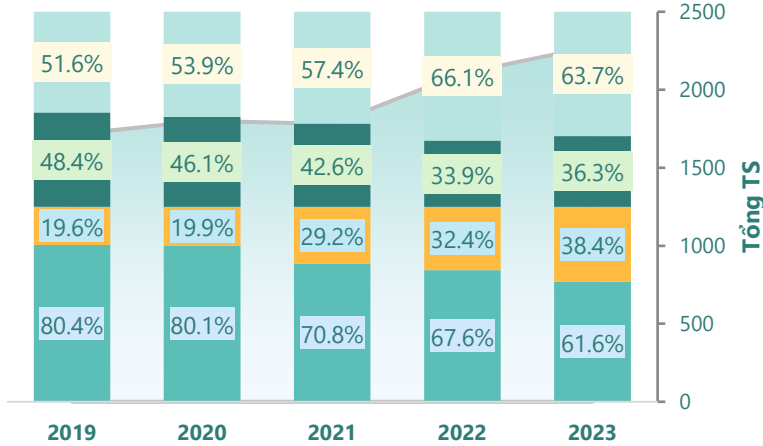
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

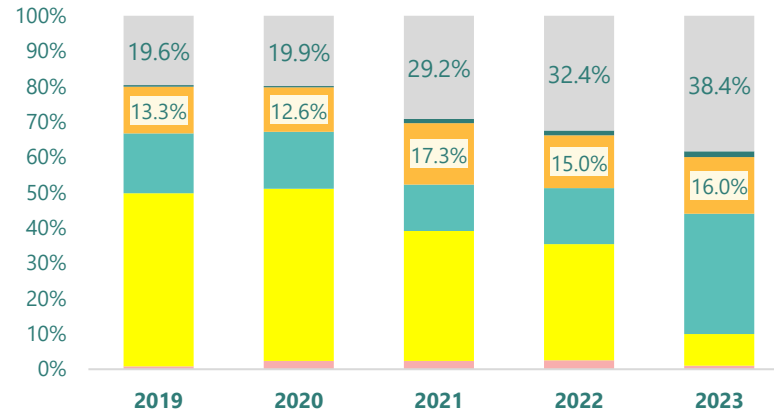
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

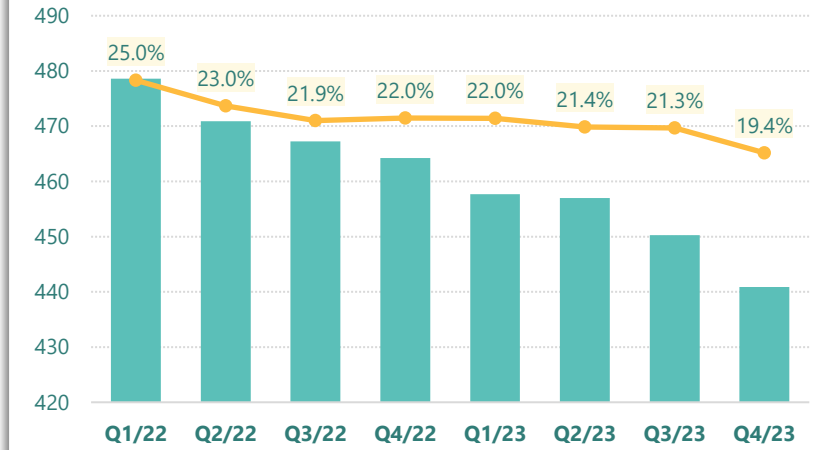


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

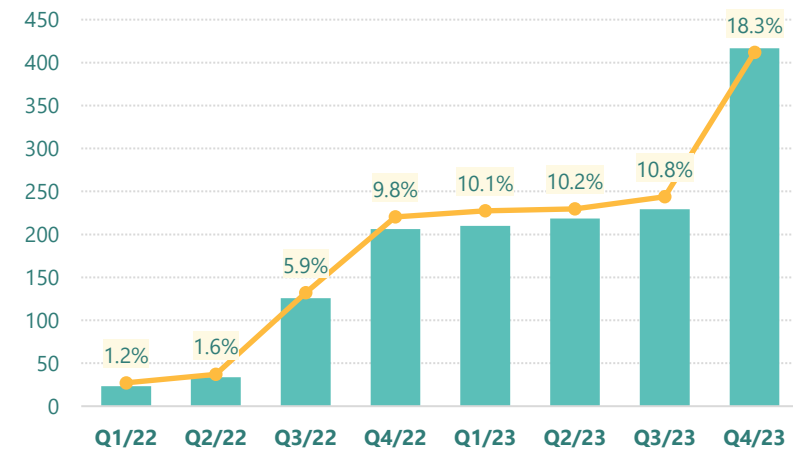


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

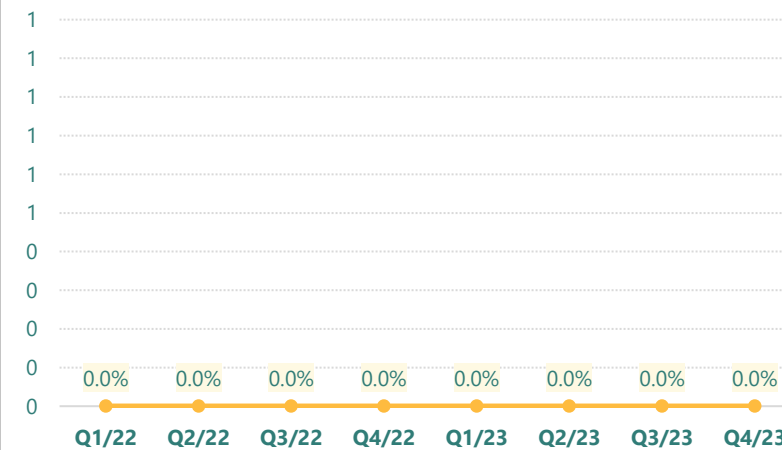


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

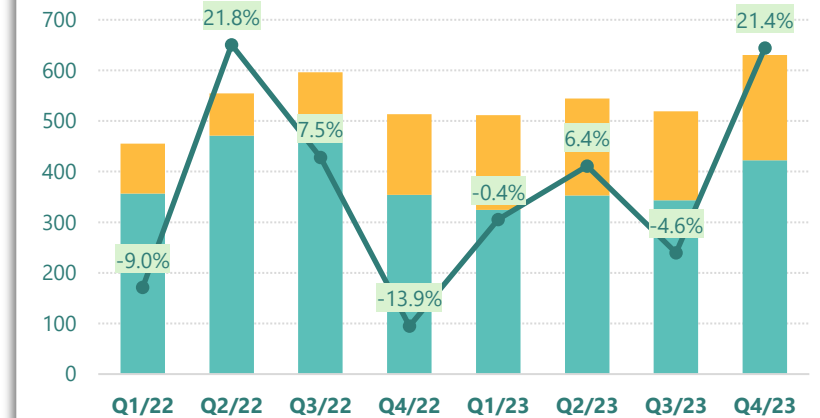


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

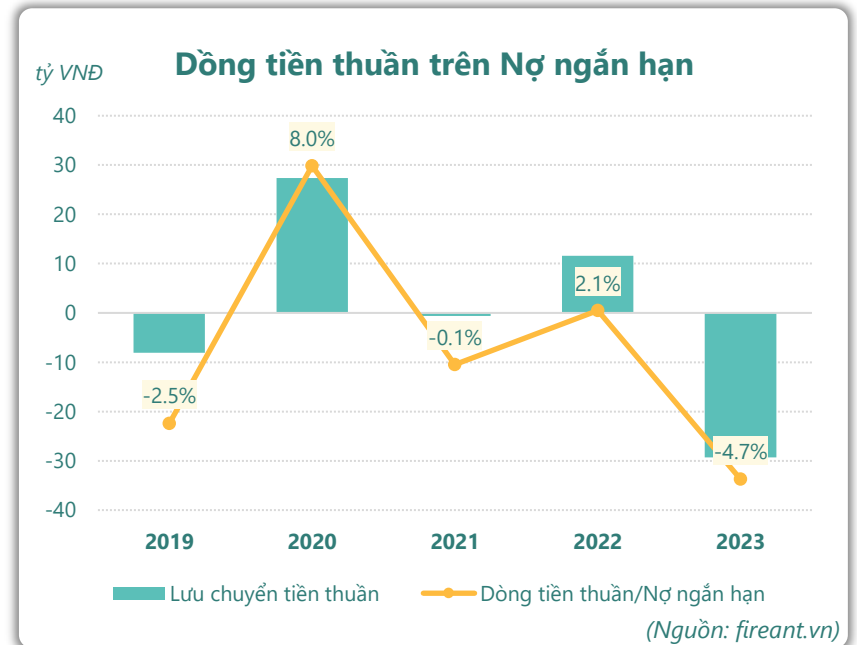
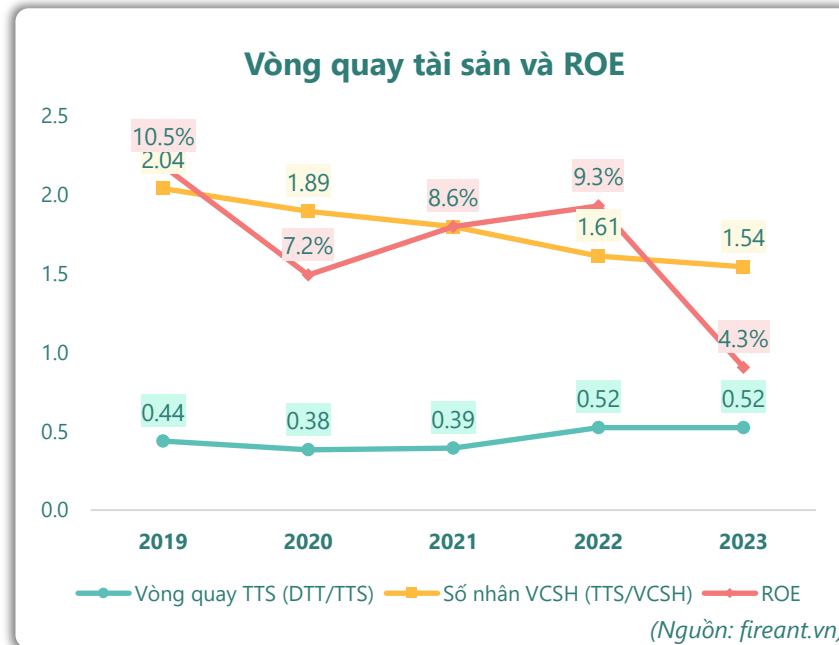
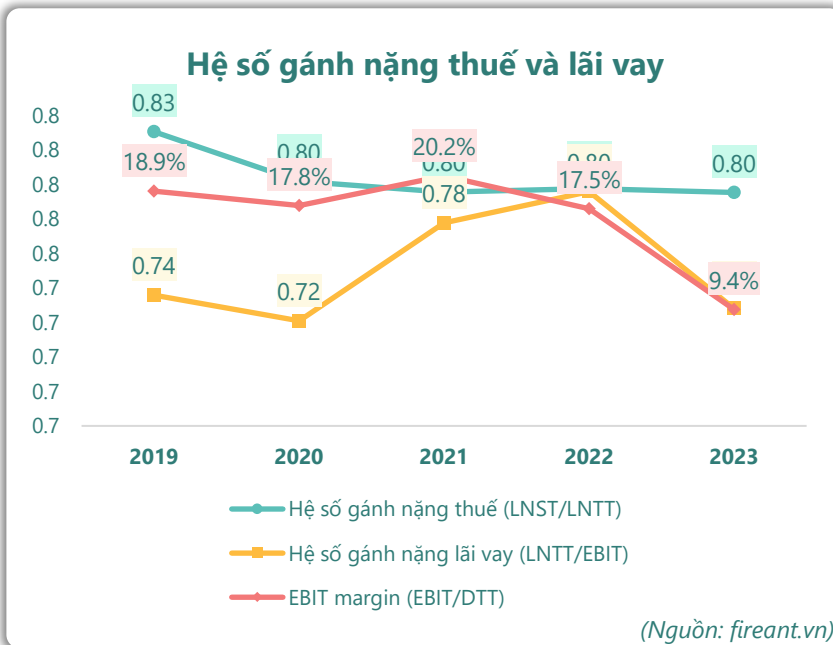
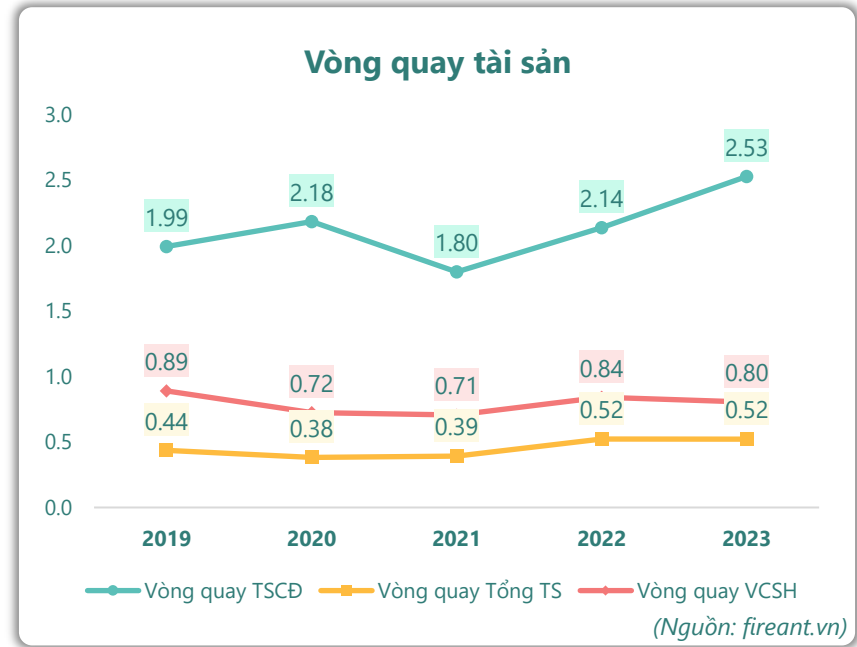
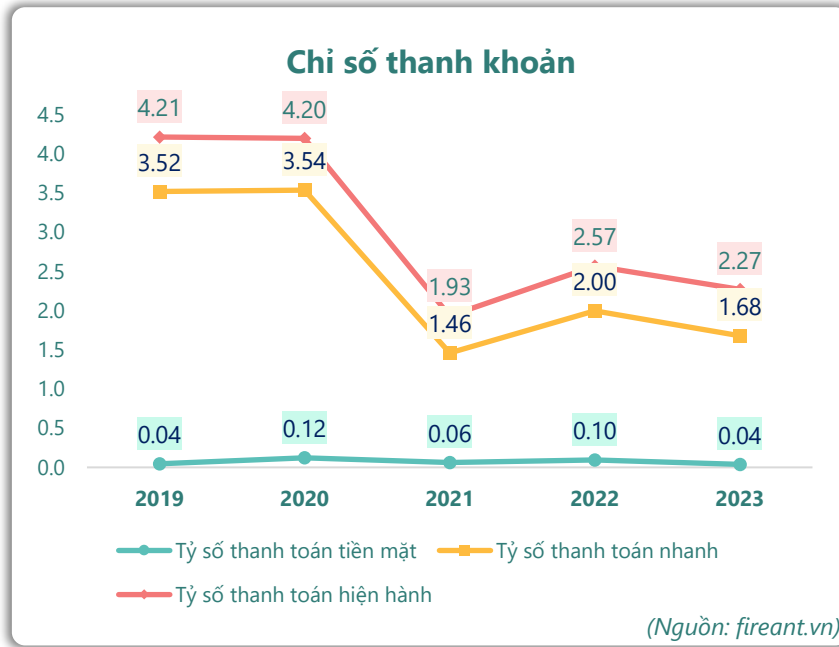
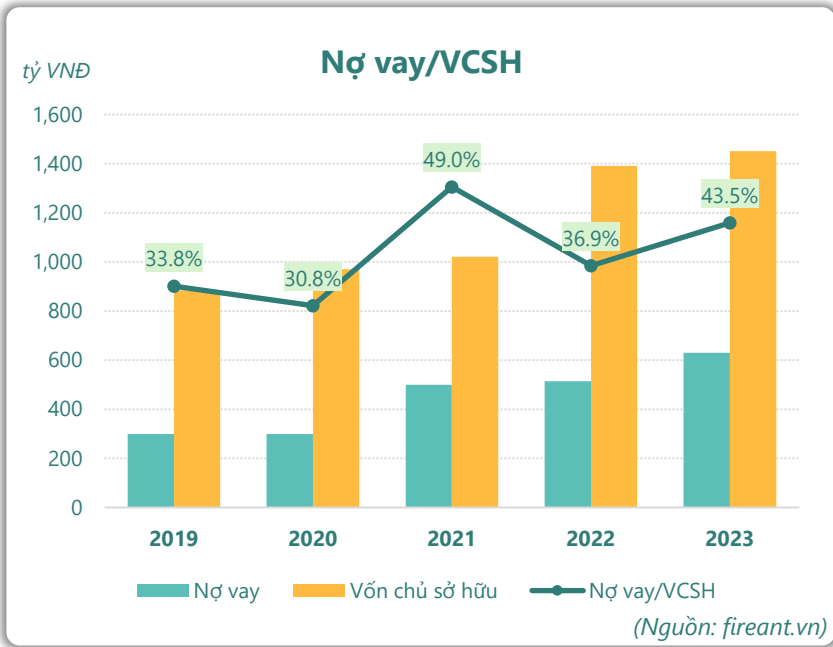


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>389</b>	<b>345</b>	<b>12.8%</b>	<b>1,144</b>	<b>1,016</b>	<b>12.6%</b>
Giá vốn hàng bán	307	252	22.0%	934	734	27.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>81.6</b>	<b>93.1</b>	<b>-12.4%</b>	<b>210</b>	<b>282</b>	<b>-25.6%</b>
Doanh thu HĐTC	9.49	13.6	-30.2%	40.0	53.0	-24.5%
Chi phí TC	7.87	9.71	-18.9%	33.6	39.8	-15.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.76</b>	<b>9.34</b>	<b>-27.6%</b>	<b>29.2</b>	<b>36.3</b>	<b>-19.6%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	31.9	28.3	12.7%	87.9	104	-15.5%
Chi phí QLDN	<b>15.1</b>	<b>14.0</b>	<b>8.1%</b>	<b>51.3</b>	<b>49.8</b>	<b>3.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>36.2</b>	<b>54.6</b>	<b>-33.8%</b>	<b>77.2</b>	<b>141</b>	<b>-45.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.12</b>	<b>0.16</b>	<b>-23.4%</b>	<b>0.95</b>	<b>0.09</b>	<b>912%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>36.3</b>	<b>54.8</b>	<b>-33.8%</b>	<b>78.1</b>	<b>142</b>	<b>-44.8%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.9</b>	<b>43.8</b>	<b>-33.9%</b>	<b>62.1</b>	<b>113</b>	<b>-45.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>28.9</b>	<b>43.7</b>	<b>-34.0%</b>	<b>61.7</b>	<b>112</b>	<b>-44.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.1	-19.7	8.33	5.29	31.8	-22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-91.6	31.8	-37.3	-47.2	6.95	-91.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.8	-82.9	-1.93	32.9	-25.1	111
Tiền đầu kỳ	119	124	52.9	22.0	13.0	26.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.36</b>	<b>-70.8</b>	<b>-30.9</b>	<b>-9.00</b>	<b>13.6</b>	<b>-3.08</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	124	52.9	22.0	13.0	26.6	23.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,277</b>	<b>2,105</b>	<b>8.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,403</b>	<b>1,422</b>	<b>-1.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.5	52.9	-55.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	204	693	-70.5%
Phải thu ngắn hạn	773	332	133%
Hàng tồn kho	365	315	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	37.0	29.4	25.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>874</b>	<b>683</b>	<b>28.0%</b>
Phải thu dài hạn	3.50	0.85	310%
Tài sản cố định	441	464	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	206	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>13.2</b>	<b>11.8</b>	<b>11.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>827</b>	<b>714</b>	<b>15.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>618</b>	<b>554</b>	<b>11.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	422	354	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.1	36.8	79.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>209</b>	<b>160</b>	<b>30.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	209	160	30.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,451</b>	<b>1,392</b>	<b>4.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,451</b>	<b>1,392</b>	<b>4.2%</b>
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)